TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 32

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 562/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát,Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM – QUẬN 1 – TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Chí Nguyện
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
ĐVT:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.899.490.098.209**	**1.381.750.708.730**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**323.807.128.430**	**258.540.139.864**
1.Tiền	111		286.807.128.430	239.040.139.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	19.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**210.800.000.211**	**208.200.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		210.800.000.211	208.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**788.417.441.586**	**377.231.268.112**
1. Phải thu khách hàng	131		585.325.842.159	274.967.513.226
2. Trả trước cho người bán	132		81.817.476.279	43.760.569.318
3. Các khoản phải thu khác	135	7	122.264.685.307	59.483.768.227
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(990.562.159)	(980.582.659)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**509.536.019.747**	**510.401.820.111**
1. Hàng tồn kho	141		519.382.823.926	521.965.832.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.846.804.179)	(11.564.012.433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**66.929.508.235**	**27.377.480.643**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		537.032.549	629.258.553
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66.150.621.936	26.332.539.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		35.041.256	78.203.971
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		206.812.494	337.478.354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)	**220**		**557.248.012.090**	**560.534.255.042**
I. Tài sản cố định	**220**		**270.837.408.224**	**282.530.486.525**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	267.616.952.610	238.894.582.950
- Nguyên giá	*222*		*729.328.870.461*	*645.918.955.687*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(461.711.917.851)*	*(407.024.372.737)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.175.169.014	5.693.870.257
- Nguyên giá	*228*		*16.095.693.006*	*36.725.893.424*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(12.920.523.992)*	*(31.032.023.167)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.286.600	37.942.033.318
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**262.191.052.208**	**251.463.471.810**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	209.704.269.544	197.359.193.946
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	70.655.670.877	71.655.670.877
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(18.168.888.213)	(17.551.393.013)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.219.551.658**	**26.540.296.707**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18.002.502.202	20.262.501.218
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	6.217.049.456	6.277.795.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.456.738.110.299**	**1.942.284.963.772**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
ĐVT:VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.731.821.300.954**	**1.349.590.426.775**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.553.467.279.901**	**1.314.032.679.452**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	114.090.342.703	98.847.598.221
2. Phải trả người bán	312		672.930.013.613	548.299.292.108
3. Người mua trả tiền trước	313		69.453.533.356	98.965.653.370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	44.194.081.390	29.612.594.675
5. Phải trả người lao động	315		391.005.079.234	314.888.080.590
6. Chi phí phải trả	316		32.250.914.761	12.477.360.368
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	117.135.911.644	127.372.656.459
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		112.407.403.200	83.569.443.661
II. Nợ dài hạn	**330**		**178.354.021.053**	**35.557.747.323**
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.373.146.400	2.764.396.400
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	146.416.000.000	2.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	20	26.399.898.000	28.066.938.375
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.164.976.653	2.326.412.548
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**669.617.895.884**	**546.711.008.037**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**669.617.895.884**	**546.711.008.037**
1. Vốn điều lệ	411		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		188.480.079.743	117.117.280.260
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.986.315.969	27.004.040.890
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		141.987.745.262	96.425.931.977
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**22**	**55.298.913.461**	**45.983.528.960**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+4	**440**		**2.456.738.110.299**	**1.942.284.963.772**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	7.569.004	7.187.704
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ("VND")	279.163.768.460	264.868.166.533

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.833.430.342.721	3.898.304.702.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.256.858.320	1.471.790.873
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.831.173.484.401	3.896.832.911.617
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		4.159.023.562.757	3.381.946.332.227
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		672.149.921.644	514.886.579.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	28.570.576.134	27.788.139.312
7. Chi phí tài chính	22	26	17.710.430.781	12.016.262.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.536.497.663*	*1.582.537.425*
8. Chi phí bán hàng	24		226.058.746.190	193.439.428.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		209.707.479.568	198.242.983.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		247.243.841.239	138.976.043.862
11. Thu nhập khác	31		35.824.323.379	28.135.618.086
12. Chi phí khác	32		24.740.874.943	4.995.647.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	11.083.448.436	23.139.970.721
14. Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	45		53.279.371.169	43.526.904.941
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		311.606.660.844	205.642.919.524
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	63.525.759.557	35.270.809.811
17. Chi phí thuế hoãn lại	52		-	421.416.769
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		248.080.901.287	169.950.692.944
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	22	10.963.716.769	5.999.947.610
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		237.117.184.518	163.950.745.334
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**8.468**	**5.804**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***311.606.660.844***	***205.642.919.524***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	88.530.500.303	78.578.135.853
Các khoản dự phòng	03	(1.089.733.554)	(3.250.804.108)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1.448.548.071
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(73.024.244.618)	(56.632.816.284)
Chi phí lãi vay	06	7.536.497.663	1.582.537.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***333.559.680.638***	***227.368.520.481***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(395.675.018.513)	(78.339.938.344)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.583.008.618	(11.882.522.723)
Thay đổi các khoản phải trả	11	136.597.885.269	83.149.152.666
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.783.097.602	4.389.605.222
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.120.497.663)	(1.856.743.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(46.290.620.763)	(42.978.946.424)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	28.707.926.703	15.940.138.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***61.145.461.891***	***195.789.266.494***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(101.713.446.464)	(83.126.915.604)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	25.277.205.115	412.954.545
3. Tiền chi cho vay	23	(103.430.000.000)	(52.554.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	47.760.480.000	52.555.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(6.997.500.211)	(37.921.943.949)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	3.850.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.532.043.753	43.347.768.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(78.721.217.807)***	***(77.286.636.687)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	321.837.935.728	153.579.902.475
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.995.191.246)	(165.689.305.116)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(70.000.000.000)	(64.060.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***82.842.744.482***	***(76.169.402.641)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**65.266.988.566**	**42.333.227.166**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**258.540.139.864**	**215.863.188.469**
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	343.724.229
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+(	**70**	**323.807.128.430**	**258.540.139.864**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 70.000.0000.000 đồng (năm 2012: 70.000.0000.000 đồng), là số cổ tức tạm tính của năm 2013 nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ"), năm công ty con và các công ty liên kết, liên doanh cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000342 ngày 21 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 280 tỷ đồng và Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Công ty mẹ chuyên ngành chủ yếu là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:
- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.147 người (31 tháng 12 năm 2012: 6.010 người).

Các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh gia công quần áo may sẵn; mua bán thiết bị, máy và phụ tùng ngành may mặc.
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh gia công quần áo may sẵn; mua bán thiết bị, máy và phụ tùng ngành may mặc.
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	Sản xuất vải sợi; may công nghiệp; mua bán hàng may mặc, bông vải sợi, máy móc thiết bị vật tư ngành dệt, may mặc; và cho thuê máy móc, thiết bị vật tư ngành dệt, may mặc.
Công ty TNHH Việt Tiến Meko ("Việt Tiến Meko")	Tp. Cần Thơ	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	66,78	Sản xuất gia công, kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Các công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Liên doanh SX nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Liên doanh sản xuất Mex Việt Phát	Tp. Hồ Chí Minh	30,00	30,00	Sản xuất, kinh doanh Mex- Dựng
Công ty Cổ phần may Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần may Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	36,77	36,77	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	55,06	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần may Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Cửa Hàng Hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tungshing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí Nghiệp Dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký qũy, ký cược dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ, ký cược.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 20 năm.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư chứng khoán và đầu tư vào các công ty mà tỷ lệ sở hữu dưới 20%. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí xây dựng trên đất thuê và chi phí thuê các cửa hàng, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê 22.261,9 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An thuộc Ấp Bình Thắng, Xã Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương được trả trước cho Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

Chi phí trả trước dài hạn còn thể hiện chi phí thuê các cửa hàng. Chi phí thuê các cửa hàng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hợp đồng từ 2 đến 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.759.420.898	2.468.448.490
Tiền gửi ngân hàng	285.047.707.532	236.571.691.374
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	19.500.000.000
	323.807.128.430	**258.540.139.864**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất bình quân từ 6% đến 7%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 0,25% /năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á (i)	20.467.386.400	25.869.278.900
Cửa Hàng Hợp tác kinh doanh Việt Tiến - TungShing (iii)	37.911.279.705	29.818.158.360
Xí Nghiệp Dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS (iii)	410.534.115	520.618.104
Cửa Hàng Hợp tác kinh doanh Clipsal -Việt Tiến	-	73.273.089
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức (ii)	60.567.280.557	-
Các khoản phải thu khác	2.908.204.530	3.202.439.774
	122.264.685.307	**59.483.768.227**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu khác bao gồm:

i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á là tiền gốc và lãi cho vay theo Hợp đồng 02, 03 & 04/VTEC-VTDA/2013. Các khoản cho vay có thời hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân và với lãi suất là 4,5%/năm.

ii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức là tiền gốc cho vay và lãi cho vay theo Hợp đồng 01,02 & 03/VTEC-CKTD/2013 trong năm 2013. Khoản cho vay này bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho đầu tư xây dựng nhà xưởng. Các khoản cho vay có thời hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân và với lãi suất 8,5%/năm.

iii) Khoản chi hộ cho Cửa Hàng Hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tungshing và Xí Nghiệp Dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	64.601.922.094	58.656.597.446
Nguyên liệu, vật liệu	79.257.084.446	95.332.972.462
Công cụ, dụng cụ	706.122.530	430.948.073
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	128.687.885.976	149.059.839.898
Thành phẩm	222.734.191.275	173.235.080.844
Hàng hóa	11.612.293.105	9.554.122.570
Hàng gửi đi bán	11.783.324.500	35.696.271.251
	519.382.823.926	**521.965.832.544**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.846.804.179)	(11.564.012.433)
	509.536.019.747	**510.401.820.111**

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 *VND*	2012 *VND*
Số dư đầu năm	11.564.012.433	12.735.655.857
Hoàn nhập trong năm	(1.717.208.254)	(1.171.643.424)
Số dư cuối năm	**9.846.804.179**	**11.564.012.433**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**201.258.131.140**	**410.581.205.316**	**22.106.790.130**	**11.538.641.739**	**434.187.362**	**645.918.955.687**
Mua trong năm	96.708.377.674	36.261.860.974	538.181.818	720.868.741	14.200.000	134.243.489.207
Thanh lý, nhượng bán	(19.773.651.324)	(27.449.065.862)	(38.550.000)	(103.567.273)	-	(47.364.834.459)
Giảm khác (*)	(189.709.867)	(212.518.958)	-	(3.066.511.149)	-	(3.468.739.974)
Tại ngày 31/12/2013	**278.003.147.623**	**419.181.481.470**	**22.606.421.948**	**9.089.432.058**	**448.387.362**	**729.328.870.461**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**93.776.239.339**	**291.417.582.800**	**12.405.647.076**	**9.215.558.614**	**209.344.908**	**407.024.372.737**
Khấu hao trong năm	22.280.527.986	59.739.619.140	2.561.324.952	1.371.475.296	58.851.686	86.011.799.060
Thanh lý, nhượng bán	(814.390.239)	(27.329.879.042)	(38.550.000)	(103.567.273)	-	(28.286.386.554)
Giảm khác (*)	(189.709.867)	(203.699.302)	-	(2.644.458.223)	-	(3.037.867.392)
Tại ngày 31/12/2013	**115.052.667.219**	**323.623.623.596**	**14.928.422.028**	**7.839.008.414**	**268.196.594**	**461.711.917.851**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	**162.950.480.404**	**95.557.857.874**	**7.677.999.920**	**1.250.423.644**	**180.190.768**	**267.616.952.610**
Tại ngày 31/12/2012	**107.481.891.801**	**119.163.622.516**	**9.701.143.054**	**2.323.083.125**	**224.842.454**	**238.894.582.950**

(*) Giảm khác thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45. Giá trị còn lại của những tài sản này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 247.056.134.584 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 237.849.794.988 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

Như đã thuyết minh ở Thuyết minh số 19, Công ty TNHH May Thuận Tiến đã thế chấp nhà xưởng và thiết bị với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 15.282.289.838 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Lợi thế kinh doanh VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	2.013.950.685	20.522.237.658	14.189.705.081	36.725.893.424
Ghi nhận giảm	-	(20.522.237.658)	-	(20.522.237.658)
Phân loại lại	(107.962.760)	-	-	(107.962.760)
Tại ngày 31/12/2013	**1.905.987.925**	-	**14.189.705.081**	**16.095.693.006**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	1.996.825.308	20.522.237.658	8.512.960.201	31.032.023.167
Khấu hao trong năm	15.458.739	-	2.503.242.504	2.518.701.243
Ghi nhận giảm	-	(20.522.237.658)	-	(20.522.237.658)
Phân loại lại	(107.962.760)	-	-	(107.962.760)
Tại ngày 31/12/2013	**1.904.321.287**	-	**11.016.202.705**	**12.920.523.992**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	**1.666.638**	-	**3.173.502.376**	**3.175.169.014**
Tại ngày 31/12/2012	**17.125.377**	-	**5.676.744.880**	**5.693.870.257**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 2.389.987.925 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 2.373.233.785 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

Lợi thế kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận khi Tổng Công ty xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được phân bổ hết vào kết quả kinh doanh hợp nhất và ghi giảm toàn bộ trong năm.

Ngày 18 tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất tại Ấp Mỹ Hòa 4, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 11.958.381.600 đồng theo chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá độc lập. Tổng Công ty nhận bàn giao khu đất từ Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	124.147.036.594	122.599.536.594
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư trừ đi cổ tức đã nhận	85.557.232.950	74.759.657.352
	209.704.269.544	**197.359.193.946**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng tài sản	2.206.391.889.840	1.755.774.139.227
Tổng nợ phải trả	1.498.607.387.333	1.110.544.159.585
Tài sản thuần	707.784.502.507	645.229.979.642
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh	**209.704.269.544**	**197.359.193.946**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận thuần	161.114.250.997	178.069.391.140
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh	**53.279.371.169**	**43.526.904.941**

12. ĐẦU TƯ TÀI DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex	15.150.000.000	15.150.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280.000.000	280.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dệt May Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	1.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
	70.655.670.877	**71.655.670.877**

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân Hàng TMCP Đông Á	4.747.227.975	4.259.957.975
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.421.660.238	13.291.435.038
	18.168.888.213	**17.551.393.013**

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	17.551.393.013	19.354.873.104
Trích lập trong năm	617.495.200	-
Hoàn nhập trong năm	-	(1.803.480.091)
Số dư cuối năm	**18.168.888.213**	**17.551.393.013**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	20.262.501.218	24.229.237.716
Tăng trong năm	7.222.732.246	4.617.545.868
Phân bổ vào chi phí trong năm	(9.482.731.262)	(8.584.282.366)
Số dư cuối năm	**18.002.502.202**	**20.262.501.218**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản tiền ký quỹ thuê mặt bằng, cửa hàng, kho với thời hạn thuê trên 1 năm. Các khoản ký quỹ này sẽ được thu hồi khi hợp đồng thuê hết thời hạn và được thanh lý.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	111.690.342.703	95.647.598.221
Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại	*49.028.601.800*	*31.660.266.120*
Vay ngắn hạn khác	*62.661.740.903*	*63.987.332.101*
Vay dài hạn đến hạn trả	2.400.000.000	3.200.000.000
	114.090.342.703	**98.847.598.221**

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước cho mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng và 8.000.000 đô la Mỹ. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn cho vay được tính theo giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay và lãi được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay khác bao gồm vay Hội cựu chiến binh Tổng Công ty, Kinh phí công đoàn, Quỹ "Vì người nghèo", Quỹ Xã hội Từ thiện, huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty và Quỹ Đảng phí. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất hoặc chịu lãi suất bằng lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo từng thời điểm. Lãi tiền vay sẽ được gộp vào vốn gốc nếu các bên cho vay không có nhu cầu rút lãi.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.802.305.599	5.523.637.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.640.974.458	15.405.835.662
Thuế thu nhập cá nhân	2.256.222.774	5.588.731.306
Thuế khác	4.494.578.559	3.094.390.128
	44.194.081.390	**29.612.594.675**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	256.854.067	913.784.944
Phải trả kinh phí công đoàn	3.373.689.085	3.078.151.238
Phải trả khác về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	9.511.175.000	9.511.175.000
Phải trả khác – Quyền sử dụng đất tại Hóc Môn (i)	11.958.381.600	11.958.381.600
Cổ tức phải trả (ii)	70.000.000.000	70.000.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (iii)	8.228.613.419	11.409.483.014
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	8.675.110.368	12.335.199.922
Phải trả khác	5.132.088.105	8.166.480.741
	117.135.911.644	**127.372.656.459**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:

i) Khoản phải trả cho Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền 11.958.381.600 đồng là giá trị quyền sử dụng lô đất tại Ấp Mỹ Hòa 4, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận căn cứ vào chứng thư thẩm định giá của Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đề ngày 18 tháng 5 năm 2010.
ii) Cổ tức phải trả bao gồm cổ tức tạm tính 25% trên mệnh giá cổ phần phải trả cho các cổ đông hiện hữu.
iii) Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm thuộc giai đoạn trước cổ phần hóa chưa sử dụng hết phải trả cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh Bình Thuận	-	5.600.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu tại ngày 01 tháng 02 năm 2013	146.416.000.000	-
	146.416.000.000	**5.600.000.000**
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	(3.200.000.000)
	146.416.000.000	**2.400.000.000**

Vay và nợ dài hạn thể hiện giá trị 1.400.000 trái phiếu chuyển đổi bắt buộc sau 3 năm với mệnh giá là 100.000 đồng/trái phiếu phát hành cho các cổ đông hiện hữu và khoản lợi tức lũy kế phải trả cho các trái chủ. Tổng Công ty đã được chấp thuận cho việc đăng ký phát hành trái phiếu này ra công chúng theo Giấy chứng nhận số 055/GCN-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 12 tháng 12 năm 2012. Tỷ lệ chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 1:10. Trái phiếu được hưởng lãi suất cố định 5%/năm và nhận lãi tại ngày đáo hạn.

Tổng Công ty chưa đánh giá và ghi nhận tách biệt giá trị của thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi. Thông tư 210 định nghĩa trái phiếu chuyển đổi là công cụ tài chính phức hợp và yêu cầu giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính phức hợp bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả. Theo đó, Tổng Công ty đang ghi nhận toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi như là một khoản vay dài hạn.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	**280.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**82.911.020.755**	**19.505.072.481**	**73.977.974.640**	**482.557.822.786**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	163.950.745.334	163.950.745.334
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	34.206.259.505	7.498.968.409	(71.502.787.997)	(29.797.560.083)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**280.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**117.117.280.260**	**27.004.040.890**	**96.425.931.977**	**546.711.008.037**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	237.117.184.518	237.117.184.518
Trích quỹ trong năm	-	-	-	71.362.888.345	5.982.363.941	(121.398.149.409)	(44.052.897.123)
Tạm trích cổ tức	-	-	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khác	-	-	-	(88.862)	(88.862)	(157.221.824)	(157.399.548)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**280.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**188.480.079.743**	**32.986.315.969**	**141.987.745.262**	**669.617.895.884**

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đề xuất mức cổ tức cho năm 2013 là 25% vốn điều lệ của Tổng Công ty tương đương là 70.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Số lượng cổ phần, tỷ lệ nắm giữ và vốn góp của các cổ đông của Công ty mẹ tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 31/12/2013			Tại ngày 31/12/2012		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam - đại diện vốn Nhà nước	13.405.920	47,88	134.059.200.000	13.405.920	47,88	134.059.200.000
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	3.965.000	14,16	39.650.000.000	3.965.000	14,16	39.650.000.000
Công ty Tungshing Sewing Machine Co., Ltd. (Hong Kong)	2.783.000	9,94	27.830.000.000	2.783.000	9,94	27.830.000.000
Khác	7.846.080	28,02	78.460.800.000	7.846.080	28,02	78.460.800.000
	28.000.000	**100,00**	**280.000.000.000**	**28.000.000**	**100,00**	**280.000.000.000**

Cổ phần

	31/12/2013	31/12/2012
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	28.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	280.000.000.000	280.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	28.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	280.000.000.000	280.000.000.000

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND
Vốn điều lệ của công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	39.854.905.240	10.000.000.000
Trong đó:					
Vốn góp của Công ty mẹ	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	21.145.165.240	2.500.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	-	-	-	-	5.000.000.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	18.709.740.000	2.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**17,50%**	**17,50%**	**16,45%**	**49,00%**	**33,22%**
Trong đó:					
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	49,00%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	85.543.059.073	75.697.879.876	42.324.266.530	59.283.200.798	112.142.727.498	374.991.133.775
Tổng nợ phải trả	43.184.732.387	44.878.195.215	21.078.003.999	12.135.712.282	59.353.711.888	180.630.355.771
Tài sản thuần	**42.358.326.686**	**30.819.684.661**	**21.246.262.531**	**47.147.488.516**	**52.789.015.610**	**194.360.778.004**
Trong đó:						
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	39.854.905.240	10.000.000.000	97.993.905.240
Quỹ đầu tư phát triển	9.912.493.653	6.867.977.851	704.124.021	-	5.951.737.232	23.436.332.757
Quỹ dự phòng tài chính	1.751.663.539	629.317.680	1.240.951.126	-	2.972.734.047	6.594.666.392
Lợi nhuận chưa phân phối	10.694.169.494	3.322.389.130	11.162.187.384	7.292.583.276	33.864.544.331	66.335.873.615
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**7.412.707.169**	**5.393.444.816**	**3.495.144.686**	**22.283.105.805**	**16.714.510.985**	**55.298.913.461**
Trong đó:						
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	18.709.740.000	2.500.000.000	29.548.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.734.686.389	1.201.896.124	115.828.401	-	1.977.167.108	5.029.578.022
Quỹ dự phòng tài chính	306.541.119	110.130.594	204.136.460	-	987.542.250	1.608.350.423
Lợi nhuận chưa phân phối	1.871.479.661	581.418.098	1.836.179.825	3.573.365.805	11.249.801.627	19.112.245.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	11.934.516.586	3.472.109.290	3.786.332.028	4.468.287.886	16.421.566.997	40.082.812.787
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**2.088.540.403**	**607.619.126**	**622.851.619**	**2.189.461.064**	**5.455.244.557**	**10.963.716.769**

Thay đổi của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	**29.548.740.000**	**3.812.226.528**	**971.477.132**	**6.408.441.698**	**40.740.885.358**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.999.947.610	5.999.947.610
Trích quỹ trong năm	-	374.418.131	199.842.629	(1.331.564.768)	(757.304.008)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**29.548.740.000**	**4.186.644.659**	**1.171.319.761**	**11.076.824.540**	**45.983.528.960**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.963.716.769	10.963.716.769
Trích quỹ trong năm	-	842.947.980	437.045.280	(2.894.946.207)	(1.614.952.947)
Khác	-	(14.617)	(14.618)	(33.350.086)	(33.379.321)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**29.548.740.000**	**5.029.578.022**	**1.608.350.423**	**19.112.245.016**	**55.298.913.461**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.585.489.929.412	2.148.648.835.033
Chi phí nhân công	1.114.850.754.895	872.671.592.732
Chi phí khấu hao	84.470.680.695	75.031.114.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.073.868.051	529.806.643.461
Chi phí khác	213.421.563.081	178.987.185.639
	4.696.306.796.134	**3.805.145.371.131**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	10.342.643.389	9.951.521.163
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.203.472.850	3.198.854.690
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.024.459.895	7.409.215.388
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.448.548.071
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	5.780.000.000
	28.570.576.134	**27.788.139.312**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	7.536.497.663	1.582.537.425
(Hoàn nhập)/trích dự phòng đầu tư tài chính	617.495.200	(1.960.959.502)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.236.424.768	10.996.184.315
Khác	1.320.013.150	1.398.500.000
	17.710.430.781	**12.016.262.238**

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	25.277.205.115	412.954.545
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	6.235.488.192	5.533.896.358
Tiền thu từ bán phế liệu	-	850.930.096
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	16.858.747.251
Các khoản thu khác	4.311.630.072	4.479.089.836
Thu nhập khác	**35.824.323.379**	**28.135.618.086**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(19.078.447.905)	(283.687.998)
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	(4.014.736.636)	(3.546.021.587)
Các khoản chi khác	(1.647.690.402)	(1.165.937.780)
Chi phí khác	**(24.740.874.943)**	**(4.995.647.365)**
Lợi nhuận khác	**11.083.448.436**	**23.139.970.721**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 VND	2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	65.108.540.308	45.856.836.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.887.812.458)	(10.787.592.730)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	305.031.707	201.566.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**63.525.759.557**	**35.270.809.811**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%, riêng Thuận Tiến vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	237.117.184.518	163.950.745.334
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.448.548.071
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.117.184.518	162.502.197.263
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.468**	**5.804**

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	30.075.531.766	27.906.194.511

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	20.660.820.076	23.138.833.621
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	26.527.781.565	37.930.396.491
Sau năm năm	17.633.079.207	12.651.637.616
	64.821.680.848	**73.720.867.728**

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện: tổng số tiền thuê mặt bằng và nhà xưởng của Công ty Dệt may 7 tại số 148 đường số 7, Hoàng Hoa Thám, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 1.150.000.000 đồng/năm, nhận mặt bằng kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2004, thanh toán tiền thuê vào ngày 15 tháng 7 hàng năm. Thời hạn của Hợp đồng là 10 năm đến ngày 15 tháng 7 năm 2014 là kết thúc, sau 5 năm nếu có thay đổi sẽ bàn bạc, thỏa thuận lại giá thuê nhưng không được vượt quá 15% giá trị cho thuê đã ký kết.

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê các cửa hàng, văn phòng của Tổng Công ty để bán hàng, giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.807.128.430	258.540.139.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	706.599.965.307	333.470.698.794
Các khoản đầu tư tài chính	210.800.000.211	208.200.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	6.219.799.456	6.280.545.489
Tổng	**1.247.426.893.404**	**806.491.384.147**

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	260.506.342.703	101.247.598.221
Phải trả người bán và phải trả khác	790.065.925.257	675.671.948.567
Chi phí phải trả	32.250.914.761	12.477.360.368
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	2.373.146.400	2.764.396.400
Tổng	**1.085.196.329.121**	**792.161.303.556**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	666.938.124.003	485.721.139.585	940.284.173.888	402.315.982.454
Yên Nhật ("JPY")	20.894.071.582	9.927.552.000	-	-

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật. Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	2013 VND	2012 VND
USD	13.667.302.494	4.170.257.857
JPY	1.044.703.579	496.377.600

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không chịu rủi ro lãi suất do các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5 và 6) và vay ngắn hạn (Thuyết minh 16) chịu lãi suất cố định. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.807.128.430	-	323.807.128.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	706.599.965.307	-	706.599.965.307
Các khoản đầu tư tài chính	210.800.000.211	-	210.800.000.211
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.750.000	6.217.049.456	6.219.799.456
Tổng	**1.241.209.843.948**	**6.217.049.456**	**1.247.426.893.404**
31/12/2013			
Các khoản vay	114.090.342.703	146.416.000.000	260.506.342.703
Phải trả người bán và phải trả khác	790.065.925.257	-	790.065.925.257
Chi phí phải trả	32.250.914.761	-	32.250.914.761
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	2.373.146.400	2.373.146.400
Tổng	**936.407.182.721**	**148.789.146.400**	**1.085.196.329.121**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**304.802.661.227**	**(142.572.096.944)**	**162.230.564.283**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.540.139.864	-	258.540.139.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.470.698.794	-	333.470.698.794
Các khoản đầu tư tài chính	208.200.000.000	-	208.200.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.750.000	6.277.795.489	6.280.545.489
Tổng	**800.213.588.658**	**6.277.795.489**	**806.491.384.147**
31/12/2012			
Các khoản vay	98.847.598.221	2.400.000.000	101.247.598.221
Phải trả người bán và phải trả khác	675.671.948.567	-	675.671.948.567
Chi phí phải trả	12.477.360.368	-	12.477.360.368
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	2.764.396.400	2.764.396.400
Tổng	**786.996.907.156**	**5.164.396.400**	**792.161.303.556**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**13.216.681.502**	**1.113.399.089**	**14.330.080.591**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Hạn mức tín dụng còn lại có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh 16 và 19.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên Doanh Nút Việt Thuận	1.711.587.552	1.835.970.705
Công ty Cổ Phần May Việt Tân	2.037.189.206	2.324.687.288
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	554.092.895	3.153.021.464
Công ty Cổ Phần Việt Thịnh	253.605.295	3.563.976.646
Công ty Cổ phần May Công Tiến	4.758.070.218	1.630.101.675
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	4.517.189.804	5.082.182.456
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	45.000.000	3.275.151.165
Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.397.540.484	45.000.000
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	702.119.549	324.431.763
Công ty Cổ Phần Đồng Tiến	57.414.546	50.000.000
Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Xí Nghiệp Dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	-	27.648.000
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.219.829.312.438	985.133.711.881
Mua hàng		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên Doanh Nút Việt Thuận	8.059.091.192	6.020.251.970
Công ty Cổ Phần May Việt Tân	93.023.194.202	66.725.650.499
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	-	-
Công ty Cổ Phần Việt Thịnh	38.394.208.233	34.229.074.172
Công ty Cổ phần May Công Tiến	183.125.015.962	121.142.884.708
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	130.544.043.776	112.280.429.273
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	276.430.341	492.973.864
Công ty Cổ phần May Tây Đô	112.830.244.766	81.118.954.845
Công ty TNHH nhãn thời gian Việt Tiến	4.712.420.007	3.754.214.330
Công ty Cổ Phần Đồng Tiến	1.792.443.285	1.663.434.010
Công ty Liên doanh sản xuất Mex Việt Phát	213.974.175	1.148.144.240
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	5.291.884.581	-

	2013 VND	2012 VND
Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tungshing	37.676.948.513	65.248.343.486
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	2.373.897.657	2.727.505.597
Cổ đông chiến lược		
South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	534.606.704.345	544.511.854.713

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương và các khoản phụ cấp	5.202.974.100	5.127.145.378

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu thương mại		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ Phần May Việt Tân	13.913.016.401	4.886.503.015
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	232.996.500	1.653.843.555
Công ty Cổ Phần Việt Thịnh	110.546.920	212.666.960
Công ty Cổ phần May Công Tiến	14.097.547.658	9.015.319.834
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	78.866.966	51.784.304
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.014.901.880	1.646.153.711
Công ty Cổ phần May Tây Đô	293.837.500	-
Công ty Liên Doanh Nút Việt Thuận	58.281.937	31.664.418
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	303.259.501.859	80.895.471.046
Phải thu khác		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Nhãn thời trang Việt Tiến	800.000.000	879.820.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	20.467.386.400	25.869.278.900
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	60.567.280.557	-
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tungshing	37.911.279.705	29.818.158.360
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Clipsal -Việt Tiến	-	73.273.089
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	410.534.115	520.618.104
Trả trước cho nhà cung cấp		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần May Việt Tân	17.100.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	17.436.000.000	25.148.960.399
Công ty TNHH Nhãn thời gian Việt Tiến	3.200.000.000	-
Công ty Cổ phần May Tây Đô	11.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	19.395.704.000	-
Phải trả thương mại		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên Doanh Nút Việt Thuận	3.264.180.000	1.324.257.220
Công ty Cổ Phần May Việt Tân	131.711.151	328.728.097
Công ty Cổ Phần Việt Thịnh	430.036.987	6.770.932.244
Công ty Cổ phần May Công Tiến	13.340.072.429	2.111.745.317
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	12.269.716.284	11.733.030.374
Công ty Cổ phần May Tây Đô	24.723.191	395.474.755
Công ty TNHH nhãn thời gian Việt Tiến	38.549.643	657.538.229
Công ty Liên doanh sản xuất Mex Việt Phát	572.624.477	1.312.740.506
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	22.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	71.096.500	-
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	211.423.225.982	180.914.101.447

Người mua trả trước		
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	-	10.046.339.349
Phải trả khác		
Các công ty liên doanh, liên kết		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tungshing	2.235.085.525	1.756.386.304
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	306.097.441	382.915.113

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

M.S.D.N: 0300401524-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bích Thủy	**Nguyễn Trâm Anh**	**Bùi Văn Tiến**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**